

Số: **5972**/BXD-QLDNHà Nội, ngày **14** tháng 12 năm 2020

V/v phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2020 của Tổng công ty Xi măng Việt Nam

Kính gửi: Tổng công ty Xi măng Việt Nam

Bộ Xây dựng nhận được các văn bản: số 1739/VICEM-HĐTV ngày 28/7/2020 (kèm văn bản số 1567/VICEM-KHCL ngày 10/7/2020 và văn bản số 988/VICEM-ĐTXD ngày 12/5/2020), số 2238/VICEM-HĐTV ngày 22/10/2020 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM) về việc báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 và đề nghị Bộ Xây dựng xem xét, phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020; các văn bản báo cáo giải trình, bổ sung: số 2336/VICEM-TCKT ngày 13/12/2020, số 2459/VICEM-TCKT ngày 10/12/2020 (kèm các Phụ lục) của Tổng giám đốc Tổng công ty Xi măng Việt Nam.

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước; Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Xi măng Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1278/QĐ-BXD ngày 22/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; Quyết định số 868/QĐ-BXD ngày 22/10/2019 của Bộ Xây dựng phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2019 - 2025, sau khi xem xét, Bộ Xây dựng có ý kiến như sau:

1. Về kế hoạch sản xuất kinh doanh và danh mục dự án đầu tư năm 2020

1.1 Phê duyệt các chỉ tiêu chủ yếu về kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 của Tổng công ty Xi măng Việt Nam như sau:

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	TỔNG CÔNG TY			CÔNG TY MẸ		
			TH 2019	KH 2020		TH 2019	KH 2020	
				KH	% so với TH 2019		Giá trị	% so với TH 2019
1	Sản lượng sản xuất sản phẩm chính							
1.1	Clinker	Tấn	21.111.633	21.708.195	102,83			
1.2	Xi măng	Tấn	24.943.559	24.459.721	98,06			
2	Sản lượng tiêu thụ sản phẩm chính	Tấn	29.938.586	29.191.879	97,51			

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	TỔNG CÔNG TY			CÔNG TY MẸ		
			TH 2019	KH 2020		TH 2019	KH 2020	
				KH	% so với TH 2019		Giá trị	% so với TH 2019
2.1	Clinker	Tấn	4.994.851	4.839.468	96,89			
2.2	Xi măng	Tấn	24.943.735	24.352.411	97,63			
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	36.360,37	33.364,99	91,76	1.393,64	1.070,17	76,79
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	3.197,26	2.033,14	63,59	1.181,20	778,83	65,94
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	2.821,36	1.783,68	63,22	1.181,20	778,83	65,94
6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	%	16,91	10,64	62,92	7,81	5,15	65,93
7	Nộp ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	2.561,56	2.234,15	87,22	907,81	830,84	91,52

1.2 Phê duyệt Danh mục các dự án đầu tư năm 2020 của Tổng công ty Xi măng Việt Nam, bao gồm 23 dự án với tổng giá trị khối lượng thực hiện là 414,439 tỷ đồng và kế hoạch vốn thanh toán là 723,511 tỷ đồng, cụ thể:

- Dự án đầu tư chuyển tiếp từ các năm trước đây, tiếp tục triển khai trong năm 2020: 22 dự án với tổng giá trị khối lượng thực hiện là 413,741 tỷ đồng và kế hoạch vốn thanh toán trong năm là 722,589 tỷ đồng (*Phụ lục 1 kèm theo*)

Trong đó:

+ Dự án nhóm A: 03 dự án với tổng giá trị khối lượng thực hiện là 86,405 tỷ đồng và giá trị kế hoạch vốn thanh toán trong năm là 129,986 tỷ đồng

+ Dự án nhóm B: 19 dự án với tổng giá trị khối lượng thực hiện là 327,336 tỷ đồng và kế hoạch vốn thanh toán trong năm là 592,827 tỷ đồng

- Dự án đầu tư mới năm 2020: 01 dự án nhóm B với tổng giá trị khối lượng thực hiện là 0,698 tỷ đồng và kế hoạch vốn thanh toán trong năm là 0,698 tỷ đồng (*Phụ lục 2 kèm theo*)

1.3 Tổng công ty Xi măng Việt Nam có trách nhiệm:

- Triển khai thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư dự án theo kế hoạch sản xuất kinh doanh nêu trên đảm bảo hiệu quả, đúng thẩm quyền và tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành;

- Rà soát, đánh giá lại toàn bộ các dự án trong Danh mục dự án đầu tư, đặc biệt là các dự án chậm tiến độ, kéo dài, kém hiệu quả để xử lý các tồn tại, vướng mắc trong công tác đầu tư, trên cơ sở đó thực hiện tái cơ cấu, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đưa vào hoạt động, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của doanh nghiệp;

- Rà soát, đánh giá, nghiên cứu kỹ sự cần thiết đầu tư, quy mô và tổng mức đầu tư, thời gian thu hồi vốn đầu tư đối với các dự án tận dụng nhiệt thừa khí thải để phát điện; dự án phải đáp ứng các yêu cầu về phát thải bảo vệ môi trường, phù hợp với quy hoạch của địa phương; thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trình tự, thủ tục về đầu tư xây dựng và các quy định về việc lựa chọn nhà thầu, đảm bảo khả thi, hiệu quả của các dự án;

- Thực hiện và chỉ đạo thực hiện việc rà soát, xây dựng phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Công ty mẹ VICEM (*Lô đất 10E6 Phạm Hùng thuộc Dự án Trung tâm điều hành và giao dịch VICEM; Dự án Khu Tổng hợp Vĩnh Tuy tại ngõ 122 Vĩnh Tuy; Dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung Đông Hải thuộc Khu công nghiệp Đông Hải*) và tại các công ty con (thông qua Người đại diện phần vốn) theo đúng quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ và các ý kiến chỉ đạo của Bộ Xây dựng, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định pháp luật hiện hành.

- Triển khai thực hiện và cập nhật, điều chỉnh nội dung Đề án tái cơ cấu Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2019-2025 theo Quyết định số 868/QĐ-BXD ngày 22/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, đảm bảo phù hợp theo từng giai đoạn:

+ Giai đoạn 2019-2020: Thực hiện cổ phần hóa Công ty Mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam theo kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 26/2019/QĐ-TTg ngày 15/8/2019; tập trung thực hiện công tác sắp xếp, thoái vốn các danh mục đầu tư tại các công ty con, công ty liên kết trong giai đoạn 2019-2020 theo nội dung Đề án đã được phê duyệt, đảm bảo hiệu quả, công khai, minh bạch, tuân thủ các quy định pháp luật;

+ Giai đoạn sau năm 2020: Rà soát, cập nhật, điều chỉnh nội dung Đề án tái cơ cấu Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2019-2025, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt (điều chỉnh), đảm bảo việc thực hiện Đề án gắn với kế hoạch thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và ý kiến của Bộ Tài chính nêu tại văn bản số 4827/BTC-TCDN ngày 21/4/2020.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá về hoạt động SXKD, tình hình tài chính của Công ty Mẹ và các công ty con của Tổng công ty, đặc biệt đối với các dự án chậm tiến độ, kéo dài, kém hiệu quả; tình hình quản lý, sử dụng đất tại doanh nghiệp và việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; quản lý, kiểm tra, giám sát các chỉ tiêu về doanh thu, giá vốn, hàng tồn kho, công nợ phải thu, phải trả và giá trị đầu tư...; đánh giá kết quả tiết giảm chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí quản lý năm 2019 và xây dựng kế hoạch tiết giảm chi phí năm 2020.

- Thực hiện lập kế hoạch tài chính theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

- Khẩn trương hoàn thành công tác quyết toán các dự án hoàn thành theo đúng quy định pháp luật.

- Rà soát và chịu trách nhiệm về phương án xử lý lượng Clinker tồn kho, công tác trích lập dự phòng vật tư tồn kho lâu ngày, dự phòng công nợ phải thu khó đòi..., đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, hiệu quả, chấp hành nghiêm chế độ hạch toán kế toán, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

- Rút kinh nghiệm trong việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư năm 2020 không đúng thời gian quy định thời gian quy định và ý kiến chỉ đạo của Bộ Xây dựng tại văn bản số 764/BXD-QLDN ngày 26/02/2020.

2. Tổng công ty Xi măng Việt Nam trên cơ sở các ý kiến nêu tại Mục 1 tại văn bản này, xem xét và quyết định phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư năm 2020 của doanh nghiệp theo đúng thẩm quyền; chịu trách nhiệm trước Bộ Xây dựng trong việc tổ chức triển khai kế hoạch đến các đơn vị thành viên, đảm bảo đúng quy định pháp luật hiện hành, báo cáo Bộ Xây dựng và các cơ quan chức năng tình hình thực hiện kế hoạch theo quy định.

3. Trong bối cảnh dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp, khó lường, yêu cầu Hội đồng thành viên Tổng công ty Xi măng Việt Nam tiếp tục theo dõi, nắm chắc diễn biến phức tạp của đại dịch để có những giải pháp ứng phó kịp thời, hữu hiệu, hoàn thành ở mức cao nhất các mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 và chủ động xây dựng kế hoạch năm 2021 và kế hoạch giai đoạn 2021-2025 đảm bảo chặt chẽ, hiệu quả, khả thi.

Bộ Xây dựng thông báo để Tổng công ty Xi măng Việt Nam biết, thực hiện./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Phạm Hồng Hà (để b/c);
- Các Bộ: Tài chính, KH&ĐT;
- Vụ: KHTC, TCCB;
- HĐTV, KSV tại VICEM;
- Lưu VT, QLDN (N2b).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Văn Sinh

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC TRIỂN KHAI TRONG NĂM 2020 CỦA TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

(Kèm theo văn bản số: 5982/BXD-QLDN ngày 19 tháng 12 năm 2020 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Loại công trình	Tổng mức đầu tư	Giá trị TH năm 2019	Lấy kế giá trị TH từ k/c đến hết năm 2019	Thành toán năm 2019	Lấy kế thành toán từ k/c đến hết năm 2019	Kế hoạch năm 2020						Kế hoạch vốn thanh toán				Ghi chú		
							Kế hoạch khối lượng						Thanh toán năm kế hoạch	Cơ cấu nguồn vốn				Vốn tự có	Vốn khác
							Tổng số	Nảy dựng	Thiết bị	Khác	Trả nợ năm trước	Tổng số		Vốn Nhà nước	Vay trong nước	Vốn tự có			
7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20						
I	A		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	B	
	TỔNG CỘNG CHUNG	18.926.979	689.918	3.398.688	569.662	3.002.285	414.439	125.378	109.342	179.719	346.099	377.412	723.511	-	377.384	346.127	-	22 dự án	
	PHẦN THEO NHÓM	18.926.979	689.918	3.398.688	569.662	3.002.285	414.439	125.378	109.342	179.719	346.099	377.412	723.511	-	377.384	346.127	-		
	Dự án nhóm A	8.868.238	14.138	1.403.921	11.496	1.326.251	86.405	-	-	86.405	45.952	84.034	129.986	-	-	129.986	-	03 dự án	
	Dự án nhóm B	10.058.740	675.780	1.994.767	558.166	1.676.033	328.034	125.378	109.342	93.314	300.147	293.378	593.525	-	377.384	216.141	-	19 dự án	
	PHẦN THEO GIAI ĐOẠN	18.926.979	689.918	3.398.688	569.662	3.002.285	414.439	125.378	109.342	179.719	346.099	377.412	723.511	-	377.384	346.127	-		
	Giai đoạn chuẩn bị dự án	12.172.943	27.210	177.043	18.967	160.656	116.991	-	3.000	113.991	2.834	144.766	147.601	-	-	117.996	-	13 dự án	
	Giai đoạn thực hiện dự án	5.826.779	476.178	2.319.436	302.794	2.003.110	297.448	125.378	106.342	65.728	279.574	232.646	512.220	-	347.779	164.441	-	8 dự án	
	Giai đoạn kết thúc xây dựng	927.256	186.530	902.209	247.901	838.519	-	-	-	-	63.691	-	63.691	-	-	63.691	-	01 dự án	
A	CÔNG TY MẸ VICEM	2.743.758	1.571	1.370.854	1.763	1.296.019	3.264	0	0	3.264	43.118	3.208	46.325	0	0	46.325	0		
	Dự án nhóm A	2.743.758	1.571	1.370.854	1.763	1.296.019	3.264	0	0	3.264	43.118	3.208	46.325	0	0	46.325	0		
	Giai đoạn chuẩn bị dự án	0	0	71.420	0	64.594	280	0	0	280	0	224	224	0	0	224	0		
1	Dự án Khu tổng hợp Vĩnh Tuy	2.743.758	1.571	1.299.434	1.763	1.231.424	2.984	0	0	2.984	43.118	2.984	46.101	0	0	46.101	0		
	Giai đoạn thực hiện dự án	2.743.758	1.571	1.299.434	1.763	1.231.424	2.984	0	0	2.984	43.118	2.984	46.101	0	0	46.101	0		
2	Dự án Trung tâm điều hành và giao dịch Vicem	2.743.758	1.571	1.299.434	1.763	1.231.424	2.984	0	0	2.984	43.118	2.984	46.101	0	0	46.101	0		
B	CÔNG TY DO VICEM SỞ HỮU 100% VỐN ĐIỀU LỆ	2.395.221	416.042	940.588	270.648	708.243	190.816	70.064	82.242	38.510	232.224	119.604	351.828	-	312.016	39.812	-		
I	VICEM HẢI PHÒNG	367.525	17.280	66.981	11.960	53.728	32.284	23.631	450	8.203	13.252	23.061	36.313	0	34.423	1.890	0		

TT	Loại công trình	Tổng mức đầu tư	Giá trị TH năm 2019	Lũy kế giá trị TH từ k/c đến hết năm 2019	Thanh toán năm 2019	Lũy kế thanh toán từ k/c đến hết năm 2019	Kế hoạch khối lượng				Kế hoạch vốn thanh toán				Ghi chú			
							Tổng số	Máy dụng	Thiết bị	Khác	Trả nợ năm trước	Thanh toán năm kế hoạch	Cơ cấu nguồn vốn			Vốn khác		
													Vốn Nhà nước	Vay trong nước			Vốn tự có	
	Dự án nhóm B	367.525	17.280	66.981	11.960	53.728	32.284	23.631	450	8.203	13.252	23.061	36.313	-	34.423	1.890	-	
	<i>Giải đoạn chuẩn bị dự án</i>	197.000	222	704	222	704	2.100	0	0	2.100	0	1.890	1.890	0	0	1.890	0	
1	Dự án nghiên cứu và phát triển	197.000	222	704	222	704	2.100	0	0	2.100	0	1.890	1.890	0	0	1.890	0	
	Dự án nghiên cứu và phát triển	170.525	17.058	66.277	11.738	53.024	30.184	23.631	450	6.103	13.252	21.171	34.423	-	34.423	-	-	
2	Dự án nghiên cứu và phát triển	170.525	17.058	66.277	11.738	53.024	30.184	23.631	450	6.103	13.252	21.171	34.423	-	34.423	-	-	
	Dự án nghiên cứu và phát triển	2.027.696	398.762	873.607	258.688	654.515	158.532	46.433	81.792	30.307	218.972	96.543	315.515	0	277.593	37.922	0	
II	VICEM HOÀNG THẠCH	2.027.696	398.762	873.607	258.688	654.515	158.532	46.433	81.792	30.307	218.972	96.543	315.515	0	277.593	37.922	0	
	Dự án nhóm B	664.000	171	1.200	51	1.080	1.000	0	0	1.000	0	800	800	0	0	800	0	
	<i>Giải đoạn chuẩn bị dự án</i>	414.000	171	1.200	51	1.080	1.000	0	0	1.000	0	800	800	0	0	800	0	
1	Dự án nghiên cứu và phát triển	414.000	171	1.200	51	1.080	1.000	0	0	1.000	0	800	800	0	0	800	0	
2	Cải tạo máy nghiền liệu R3	250.000	398.591	872.407	258.637	653.435	156.834	46.433	81.792	28.609	218.972	95.045	314.017	0	277.593	36.424	0	
	<i>Giải đoạn thực hiện dự án</i>	1.363.696	398.591	872.407	258.637	653.435	156.834	46.433	81.792	28.609	218.972	95.045	314.017	0	277.593	36.424	0	
2	Dự án nghiên cứu và phát triển	1.363.696	398.591	872.407	258.637	653.435	156.834	46.433	81.792	28.609	218.972	95.045	314.017	0	277.593	36.424	0	
	Dự án nghiên cứu và phát triển	13.787.999	272.305	1.087.246	297.251	998.023	220.359	55.314	27.100	137.945	70.757	254.601	325.357	-	65.368	259.990	-	
C	CÔNG TY DO VICEM SỞ HỮU TRÊN 50% VỐN ĐIỀU LỆ	13.787.999	272.305	1.087.246	297.251	998.023	220.359	55.314	27.100	137.945	70.757	254.601	325.357	-	65.368	259.990	-	
	Dự án nhóm B	766.940	927	1.399	927	1.399	3.299	-	-	3.299	-	17.793	17.793	-	15.949	1.844	-	
I	VICEM HẠ LONG	766.940	927	1.399	927	1.399	3.299	-	-	3.299	-	17.793	17.793	-	15.949	1.844	-	
	Dự án nhóm B	766.940	927	1.399	927	1.399	3.299	-	-	3.299	-	17.793	17.793	-	15.949	1.844	-	
	<i>Giải đoạn chuẩn bị dự án</i>	766.940	927	1.399	927	1.399	3.299	-	-	3.299	-	17.793	17.793	-	15.949	1.844	-	
1	Dự án nghiên cứu và phát triển	766.940	927	1.399	927	1.399	3.299	-	-	3.299	-	17.793	17.793	-	15.949	1.844	-	
	Dự án nghiên cứu và phát triển	500.000	499	971	499	971	1.844	0	0	1.844	0	16.338	16.338	0	14.494	1.844	0	
1	Dự án nghiên cứu và phát triển	500.000	499	971	499	971	1.844	0	0	1.844	0	16.338	16.338	0	14.494	1.844	0	

TT	Loại công trình	Tổng mức đầu tư	Giá trị TH năm 2019	Lũy kế giá trị TH từ k/c đến hết năm 2019	Thanh toán năm 2019	Lũy kế thanh toán từ k/c đến hết năm 2019	Kế hoạch khối lượng				Kế hoạch vốn thanh toán					Ghi chú	
							Tổng số	Xây dựng	Thiết bị	Khác	Tra nợ năm trước	Thanh toán năm kế hoạch	Cơ cấu nguồn vốn				
													Vốn Nhà nước	Vay trong nước	Vốn tự có		Vốn khác
2	Dự án đầu tư xây dựng nhiệt thừa khi thay để phát điện	266.940	428	428	428	428	0	0	0	1.455	1.455	0	0	0	0		
III	VICEM BÚT SON	454.187	1.645	2.075	820	2.270	10.000	21.100	11.276	805	39.354	40.159	0	22.197	17.962	0	
	Dự án nhóm B	454.187	1.645	2.075	820	2.270	10.000	21.100	11.276	805	39.354	40.159	0	22.197	17.962	0	
	<i>Giải đoạn thực hiện dự án</i>	454.187	1.645	2.075	820	2.270	10.000	21.100	11.276	805	39.354	40.159	0	22.197	17.962	0	
I	Dự án đầu tư xây dựng nhiệt thừa khi thay để chuyên 1 và dây chuyền 2 để phát điện	454.187	1.645	2.075	820	2.270	10.000	21.100	11.276	805	39.354	40.159	0	22.197	17.962	0	
IV	VICEM BÌM SON	1.849.086	187.930	906.763	249.301	841.074	11.206	0	6.000	63.691	45.369	109.060	0	27.222	81.838	0	
	Dự án nhóm B	1.849.086	187.930	906.763	249.301	841.074	11.206	0	6.000	63.691	45.369	109.060	0	27.222	81.838	0	
	<i>Giải đoạn chuẩn bị dự án</i>	537.595	400	1.944	400	899	3.450	0	3.000	0	22.760	22.760	0	13.656	9.104	0	
I	Dự án đầu tư xây dựng nhiệt thừa khi thay để phát điện	537.595	400	1.944	400	899	3.450	0	3.000	0	22.760	22.760	0	13.656	9.104	0	
	<i>Giải đoạn thực hiện dự án</i>	384.235	1.000	2.610	1.000	1.656	7.756	0	3.000	0	22.609	22.609	0	13.566	9.044	0	
2	Dự án kho nguyên liệu mới	384.235	1.000	2.610	1.000	1.656	7.756	0	3.000	0	22.609	22.609	0	13.566	9.044	0	
	<i>Giải đoạn kết thúc xây dựng</i>	927.256	186.530	902.209	247.901	838.519	0	0	0	63.691	0	63.691	0	0	63.691	0	
3	Dự án chuyển đổi công nghệ hệ thống nghiền xi măng đến dòng bao	927.256	186.530	902.209	247.901	838.519	0	0	0	63.691	0	63.691	0	0	63.691	0	
V	VICEM HOÀNG MAI	6.501.766	13.014	33.514	10.306	30.806	85.564	0	0	2.834	82.924	85.758	0	0	85.758	0	
	Dự án nhóm A	6.124.480	12.567	33.067	9.733	30.233	83.141	0	0	2.834	80.827	83.661	0	0	83.661	0	
	<i>Giải đoạn chuẩn bị dự án</i>	6.124.480	12.567	33.067	9.733	30.233	83.141	0	0	2.834	80.827	83.661	0	0	83.661	0	
I	Dự án xi măng Hoàng Mai 2 - Giai đoạn 1	6.124.480	12.567	33.067	9.733	30.233	83.141	0	0	2.834	80.827	83.661	0	0	83.661	0	
	Dự án nhóm B	377.286	447	447	573	573	2.423	0	0	2.423	2.097	2.097	0	0	2.097	0	

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ MỚI NĂM 2020 CỦA TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
(*Kèm theo văn bản số: 5972-BXD-QLDN ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Bộ Xây dựng*)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Loại công trình	Tổng mức đầu tư	Giá trị TH năm 2019	Lấy kế giá trị TH từ k/c đến hết năm 2019	Thanh toán năm 2019	Lấy kế thanh toán từ k/c đến hết năm 2019	Kế hoạch khối lượng				Kế hoạch vốn thành toán					Chỉ chủ		
							Tăng số	Xây dựng	Thiết bị	Khác	Trả nợ năm trước	Thành toán kế hoạch	Cơ cấu nguồn vốn					
													Tổng số	Vốn Nhà nước	Vay trong nước		Vốn tự có	Vốn khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	A																	B
	TỔNG CỘNG CHUNG	250.000	-	-	-	-	698	-	698	-	698	698	-	-	698	-	698	01 dự án
	VICEM HOÀNG THẠCH	250.000	-	-	-	-	698	-	698	-	698	698	-	-	698	-	698	-
	Dự án nhóm B	250.000	-	-	-	-	698	-	698	-	698	698	-	-	698	-	698	-
	<i>Giải đoạn chuẩn bị dự án</i>	250.000	-	-	-	-	698	-	698	-	698	698	-	-	698	-	698	-
1	Cải tạo máy nghiền liệu R3	250.000	-	-	-	-	698	-	698	-	698	698	-	-	698	-	698	-